

DANH SÁCH
THÍ SINH TRÚNG TUYỂN KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2026 của UBND xã Nghi Dương)

TT	Số báo danh	HỌ VÀ TÊN		Ngày tháng năm Sinh	Trình độ chuyên môn			Trường đăng ký dự tuyển	Kết quả vòng 2		
					Ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Ngày cấp		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm
Phòng thi số 01: Vị trí giáo viên mầm non											
1	01	Trần Thu	Hằng	11/07/1994	Cử nhân Giáo dục Mầm non	Vừa học vừa làm	10/6/2020	Trường Mầm non Kiến Quốc	0	86,5	86,5
2	02	Phạm Thị	Hòa	20/11/1996	Cao đẳng Giáo dục Mầm non	Chính quy	19/07/2017	Trường Mầm non Ngũ Phúc	0	91,0	91,0
3	04	Trần Thanh	Huyền	02/05/1996	Cao đẳng Sư phạm Song ngành GDMN-GDDB	Chính quy	14/6/2017	Trường Mầm non Kiến Quốc	0	90,0	90,0
4	05	Vũ Thị	Ngọc	08/08/1994	Cao đẳng sư phạm Giáo dục mầm non	Chính quy	25/11/2025	Trường Mầm non Ngũ Phúc	0	92,0	92,0
Phòng thi số 02: Vị trí giáo viên mầm non											
5	06	Đào Thị	Nhẹ	09/09/1995	Cao đẳng Giáo dục mầm non	Chính quy	25/07/2016	Trường Mầm non Kiến Quốc	0	78,0	78,0
6	07	Phạm Thị	Oanh	03/02/1984	Đại học Giáo dục Mầm non	Tại chức	05/7/2017	Trường Mầm non Ngũ Phúc	0	75,0	75,0
7	08	Nguyễn Thị Thùy	Trang	11/01/1994	Đại học Giáo dục Mầm non	Chính quy	12/04/2018	Trường Mầm non Ngũ Phúc	0	73,5	73,5
Phòng thi số 03: Vị trí giáo viên Văn hóa Tiểu học											
8	14	Phạm Thu	Huyền	21/8/2003	Cử nhân Giáo dục Tiểu học	Chính quy	20/05/2025	TH và THCS Du Lễ	0	85,0	85,0
Phòng thi số 04: Vị trí giáo viên Văn hóa Tiểu học											
9	16	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	24/02/2003	Đại học Giáo dục Tiểu học	Chính quy	20/05/2025	Tiểu học Kiến Quốc	0	85,0	85,0
10	19	Dương Thị	Yến	26/06/2000	Đại học Giáo dục Tiểu học	Vừa học vừa làm	23/07/2021	Tiểu học Kiến Quốc	0	80,0	80,0
Phòng thi số 05: Vị trí giáo viên Thể dục											
11	20	Nguyễn Thị	Tư	13/04/1993	Cử nhân Sư phạm Thể dục thể thao	Chính quy	20/05/2015	Tiểu học Kiến Quốc	0	87,25	87,25

TT	Số báo danh	HỌ VÀ TÊN		Ngày tháng năm Sinh	Trình độ chuyên môn			Trường đăng ký dự tuyển	Kết quả vòng 2		
					Ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Ngày cấp		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm
12	21	Nguyễn Bá	Vinh	16/06/1990	Cử nhân Sư phạm Thể dục thể thao	Chính quy	20/05/2015	Tiểu học Kiến Quốc	0	84,25	84,25
Phòng thi số 06: Vị trí giáo viên Ngoại ngữ (Tiếng Anh) bậc Tiểu học											
13	22	Phạm Thị Lệ	Duyên	22/02/2003	Cử nhân Sư phạm Tiếng Anh - Tiếng Hàn	Chính quy	20/05/2025	Tiểu học Ngũ Phúc	0	77,5	77,5
14	24	Đỗ Thị	Hường	05/3/1998	Đại học Ngôn ngữ Anh	Chính quy	23/07/2020	TH và THCS Du Lễ	0	80,0	80,0
15	28	Phạm Anh	Thư	19/07/2002	Cử nhân Sư phạm Tiếng anh	Chính quy	15/04/2025	Tiểu học Kiến Quốc	0	75,0	75,0
Phòng thi số 07: Vị trí giáo viên Toán bậc THCS											
16	29	Nguyễn Ngân	Hà	13/11/2002	Đại học Sư phạm Toán	Chính quy	15/07/2024	THCS Kiến Phúc	0	87,0	87,0
17	30	Nguyễn Quang	Nam	08/09/2003	Cử nhân sư phạm Toán	Chính quy	05/08/2025	TH và THCS Du Lễ	0	89,5	89,5
Phòng thi số 08: Vị trí giáo viên Ngoại ngữ (Tiếng Anh) bậc THCS											
18	39	Bùi Vũ Bảo	Ngân	25/01/2000	Đại học Ngôn ngữ anh	Chính quy	19/10/2022	THCS Kiến Phúc	0	85,0	85,0
Phòng thi số 09: Vị trí giáo viên Ngữ Văn + Vị trí Giáo viên Tổng phụ trách											
19	43	Nguyễn Thị	Phuong	27/3/1995	Đại học Văn học chất lượng cao	Chính quy	28/07/2020	THCS Kiến Phúc	0	85,0	85,0
20	45	Phạm Hà	Chi	27/02/2001	Cử nhân văn học	Chính quy	28/08/2023	THCS Kiến Phúc	0	80,0	80,0

Ghi chú

DANH SÁCH
THÍ SINH KHÔNG TRÚNG TUYỂN KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2026 của UBND xã Nghi Dương)

TT	Số báo danh	HỌ VÀ TÊN		Ngày tháng năm Sinh	Trình độ chuyên môn			Trường đăng ký dự tuyển	Kết quả vòng 2		
					Ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Ngày cấp		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm
Phòng thi số 01: Vị trí giáo viên mầm non											
1	03	Vũ Thị	Hồng	21/07/1997	Cao đẳng Giáo dục Mầm non	Chính quy	23/07/2018	Trường Mầm non Ngũ Phúc			
Phòng thi số 02: Vị trí giáo viên mầm non											
2	09	Phạm Thị	Tươi	10/12/1995	Đại học Giáo dục Mầm non	Chính quy	19/07/2017	Trường Mầm non Kiến Quốc			
Phòng thi số 03: Vị trí giáo viên Văn hóa Tiểu học											
3	10	Vũ Thị Hải	Anh	01/11/2003	Đại học Giáo dục Tiểu học	Chính quy	20/05/2025	Tiểu học Kiến Quốc	0	45,0	45,0
4	11	Phạm Thị	Ánh	23/11/2000	Đại học Giáo dục Tiểu học	Vừa học vừa làm	18/3/2025	Tiểu học Kiến Quốc	0	57,5	57,5
5	12	Phan Mỹ	Duyên	29/8/2003	Cử nhân Giáo dục Tiểu học	Chính quy	26/05/2025	Tiểu học Kiến Quốc			
6	13	Đoàn Thị	Hậu	19/09/2000	Đại học Giáo dục Tiểu học	Chính quy	20/05/2025	Tiểu học Kiến Quốc	0	65,0	65,0
Phòng thi số 04: Vị trí giáo viên Văn hóa Tiểu học											
7	15	Nguyễn Thị Bảo	Khuyên	29/7/1999	Đại học Giáo dục Tiểu học	Vừa học vừa làm	30/05/2025	Tiểu học Kiến Quốc	0	58,5	58,5
8	17	Vũ Thị	Tâm	01/03/1990	Đại học Giáo dục Tiểu học	Vừa học vừa làm	06/12/2024	Tiểu học Kiến Quốc	0	59,0	59,0
9	18	Nguyễn Thị	Yến	24/8/2003	Cử nhân Giáo dục Tiểu học	Chính quy	20/05/2025	TH và THCS Du Lễ	0	40,5	40,5
Phòng thi số 06: Vị trí giáo viên Ngoại ngữ (Tiếng Anh) bậc Tiểu học											

TT	Số báo danh	HỌ VÀ TÊN		Ngày tháng năm Sinh	Trình độ chuyên môn			Trường đăng ký dự tuyển	Kết quả vòng 2		
					Ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Ngày cấp		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm
10	23	Trần Thị Thúy	Huệ	21/03/2001	Đại học Sư phạm Tiếng Anh-Tiếng Nhật	Chính quy	17/07/2023	Tiểu học Kiến Quốc			
11	25	Lưu Thị Hồng	Khánh	02/11/2002	Cử nhân Sư phạm Tiếng Anh - Tiếng Nhật	Chính quy	15/07/2024	Tiểu học Kiến Quốc	0	38,0	38,0
12	26	Đào Thị Thùy	Linh	28/05/2002	Cử nhân Ngôn ngữ Anh	Chính quy	02/07/2024	Tiểu học Kiến Quốc	0	51,5	51,5
13	27	Nguyễn Thị Phương	Thanh	30/11/2003	Cử nhân Sư phạm Tiếng anh	Chính quy	20/05/2025	Tiểu học Kiến Quốc			
Phòng thi số 07: Vị trí giáo viên Toán bậc THCS											
14	31	Nguyễn Thị	Nga	06/04/2003	Cử nhân Sư phạm Toán	Chính quy	05/08/2025	TH và THCS Du Lễ	0	68,0	68,0
15	32	Nguyễn Quỳnh	Ngân	22/12/2003	Cử nhân Sư phạm Toán	Chính quy	20/05/2025	TH và THCS Du Lễ	0	68,0	68,0
16	33	Đình Thị Hải	Ngọc	15/12/2003	Đại học Sư phạm Toán	Chính quy	07/06/2025	THCS Kiến Phúc	0	69,0	69,0
17	34	Phạm Trung	Quân	02/09/1997	Cử nhân Sư phạm Toán	Vừa học vừa làm	30/12/2022	THCS Kiến Phúc			
18	35	Nguyễn Quang	Thắng	19/04/2003	Đại học Sư phạm Toán	Chính quy	20/05/2025	TH và THCS Du Lễ	0	69,5	69,5
Phòng thi số 08: Vị trí giáo viên Ngoại ngữ (Tiếng Anh) bậc THCS											
19	36	Trần Nguyên	Hạnh	24/02/1998	Đại học Ngôn ngữ anh	Chính quy	10/07/2020	THCS Kiến Phúc	0	70,0	70,0
20	37	Phạm Thu	Hiền	09/8/1983	Thạc sỹ ngành lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh; Cử nhân Sư phạm tiếng anh	Chính quy	26/06/2006	THCS Kiến Phúc			
21	38	Vũ Thùy	Linh	20/5/2003	Cử nhân Sư phạm tiếng anh	Chính quy	20/05/2025	THCS Kiến Phúc			
22	40	Phạm Thị Minh	Phương	30/6/2002	Đại học Ngôn ngữ anh	Chính quy	26/07/2024	THCS Kiến Phúc	0	55,0	55,0

TT	Số báo danh	HỌ VÀ TÊN		Ngày tháng năm Sinh	Trình độ chuyên môn			Trường đăng ký dự tuyển	Kết quả vòng 2		
					Ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Ngày cấp		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm
23	41	Bùi Thị	Yến	13/01/2001	Cử nhân Ngôn ngữ Anh	Chính quy	04/04/2023	THCS Kiến Phúc	0	58,0	58,0
Phòng thi số 09: Vị trí giáo viên Ngữ Văn + Vị trí Giáo viên Tổng phụ trách											
24	42	Vũ Thị	Chín	25/03/1986	Cử nhân văn học	Vừa học vừa làm	19/10/2010	THCS Kiến Phúc			
25	44	Vũ Thị Hoài	Thùy	14/05/2002	Cử nhân Sư phạm Ngữ văn-Địa lý	Chính quy	05/08/2025	THCS Kiến Phúc	0	50,0	50,0

M

Ghi chú
Bỏ sát hạch
Bỏ sát hạch
Không trúng tuyển
Không trúng tuyển
Bỏ sát hạch
Không trúng tuyển
Không trúng tuyển
Không trúng tuyển
Không trúng tuyển

Ghi chú
Bỏ sát hạch
Không trúng tuyển
Không trúng tuyển
Bỏ sát hạch
Không trúng tuyển
Không trúng tuyển
Không trúng tuyển
Bỏ sát hạch
Không trúng tuyển
Không trúng tuyển
Bỏ sát hạch
Bỏ sát hạch
Không trúng tuyển

Ghi chú
Không trúng tuyển
Bỏ sát hạch
Không trúng tuyển